TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 293/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 07-8-2026
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐÀ NẴNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Vân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Bá Tiến

Bà Phạm Thị Ngọc Lý

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Đỗ Thành Vinh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa****:* Bà Nguyễn Diệu Ny - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 296/2026/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2026 về việc: *"Ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1030/2026/QĐXXST-HN ngày 14 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Kiều T, sinh năm 1986; CCCD số 049186004300, cấp ngày: 03/7/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ C; nơi thường trú: K đường L, phường A, thành phố Đà Nẵng.

Hiện ở tại: Số F đường T, phường N, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1983; CCCD số 048083003629, cấp ngày: 04/6/2023, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ C; địa chỉ: Số B M, phường A, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kiều T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Thanh S tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, quận S, (nay là phường A, thành phố Đà Nẵng) vào tháng 5 năm 2018. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2025 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, nên hôn nhân không còn hạnh phúc, mâu thuẫn đã được hai bên gia

đình hòa giải nhưng không có kết quả, bà và ông S đã phần ai nấy sống, không còn quan tâm, chăm sóc nhau từ tháng 4 năm 2026 đến nay. Nay bà không còn tình cảm với ông S nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông S.

- Về con chung: Vợ chồng bà không có con chung.

- Về tài sản chung: Bà xác định vợ chồng bà không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Bà xác định vợ chồng bà không có nợ chung.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh S

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho ông Nguyễn Thanh S (thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải,…) nhưng ông S không đến Tòa án để giải quyết vụ án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Kiều T.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Huỳnh Thị Kiều T cho bà T được ly hôn với ông Nguyễn Thanh S; về con chung bà T và ông S không có nên không xem xét; về tài sản chung và nợ chung bà T xác định không có, nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kiều T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Thanh S cư trú tại phường A, thành phố Đà Nẵng. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là "*Ly hôn*", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đà Nẵng.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Thanh S đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông S vắng mặt tại phiên họp, hòa giải và phiên tòa lần thứ 2 mà không có lý do chính đáng. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Huỳnh Thị Kiều T và ông Nguyễn Thanh S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng (nay là phường A, thành phố Đà Nẵng) vào tháng 5 năm 2018, nên hôn

nhân của bà T và ông S là hợp pháp. Theo trình bày của bà T sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2025 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, nên hôn nhân không còn hạnh phúc, mâu thuẫn đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả, bà và ông S đã phần ai nấy sống, không còn quan tâm, chăm sóc nhau từ tháng 4 năm 2026 đến nay. Nay bà không còn tình cảm với ông S nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông S. Quá trình giải quyết vụ án, ông S đều vắng mặt nên Tòa án không thể tiến hành việc hòa giải và ông S cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T thể hiện ông S không có thiện chí hòa giải để hàn gắn hạnh phúc gia đình. Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T và ông S đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông S là có căn cứ và phù hợp với thực tế.

[2.2] Về con chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về án phí sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kiều T về việc *"Ly hôn"* đối với bị đơn ông Nguyễn Thanh S

Bà Huỳnh Thị Kiều T được ly hôn với ông Nguyễn Thanh S.

- Về án phí: Bà Huỳnh Thị Kiều T phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn)* đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng *(ba trăm nghìn)* đồng bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005806 ngày 02/6/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 07-8-2026); bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND khu vực 2-Đà Nẵng;
- Phòng THADS khu vực 2-Đà Nẵng;
- UBND phường Sơn Trà, Đà Nẵng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Vân

TAND KHU VỰC 2

ZRL070826.TL.QDBA
1841